

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 4,335,212,248 | 10,567,979,724 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | | 4,269,280,075 | 2,108,886,661 |
| 1. Tiền | 111 | | 4,269,280,075 | 2,108,886,661 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | | |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 44,000,000 | 8,427,090,487 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | | | 937,090,487 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | | 44,000,000 | 40,000,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | | | 7,450,000,000 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | - | - |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 21,932,173 | 32,002,576 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | | 4,072,333 | 12,030,475 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | | 2,112,261 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 17,859,840 | 17,859,840 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 159,366,196,142 | 159,721,818,794 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 1,926,572,142 | 2,179,592,939 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | | 562,500,000 | 753,991,157 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,500,000,000 | 1,539,545,455 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (937,500,000) | (785,554,298) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | | 1,364,072,142 | 1,425,601,782 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|---|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| - Nguyên giá | 228 | | 1,661,300,000 | 1,661,300,000 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (297,227,858) | (235,698,218) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | | |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | | | |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 157,439,624,000 | 157,439,624,000 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | 157,439,624,000 | 157,439,624,000 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | | |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | - | 102,601,855 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | | | 102,601,855 |
| 2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 163,701,408,390 | 170,289,798,518 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 410,685,512 | 6,218,815,000 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 410,685,512 | 6,218,815,000 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | | - | |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | | 330,685,512 | 13,190,000 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | | 80,000,000 | |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | | | 6,205,625,000 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | | | |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | | |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | - | - |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí trả trước dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | | |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 163,290,722,878 | 164,070,983,518 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 163,290,722,878 | 164,070,983,518 |

| CHỈ TIÊU | MÃ SỐ | THUYẾT MINH | 31/12/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 253,500,000,000 | 253,500,000,000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 253,500,000,000 | 253,500,000,000 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | | |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | | |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | (90,209,277,122) | (89,429,016,482) |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | (89,429,016,482) | (1,472,126,446) |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | (780,260,640) | (87,956,890,036) |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 163,701,408,390 | 170,289,798,518 |

Người lập



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Chủ tịch HĐQT



Nguyễn Hữu Khá

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÂN PHỐI TOP ONE

Mẫu số B 02a - DN

Địa chỉ: Tổ 1, thị trấn Việt Lâm, huyện Vị Xuyên,
tỉnh Hà Giang

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Quý IV | | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|---------------|---------------|------------------------------------|------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | | 234,673,363 | - | 6,467,798,546 | 5,182,612,838 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01 - 02) | 10 | | 234,673,363 | - | 6,467,798,546 | 5,182,612,838 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | | 222,171,307 | - | 6,118,097,292 | 7,027,427,949 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20= 10 - 11) | 20 | | 12,502,056 | - | 349,701,254 | (1,844,815,111) |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 23,361,344 | 169,012,327 | 320,582,601 | 332,569,620 |
| 7. Chi phí hoạt động tài chính | 22 | | - | - | - | 84,224,433,000 |
| - Trong đó : Chi phí lãi vay | 23 | | - | - | - | |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | | 167,610,000 | 111,150,000 | 486,346,336 | 577,820,000 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | | 243,953,401 | 267,146,593 | 992,789,867 | 1,562,352,615 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20 + (21 - 22) - (24 + 25)} | 30 | | (375,700,001) | (209,284,266) | (808,852,348) | (87,876,851,106) |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 90,980,000 | - | 90,980,000 | 1,712 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 61,922,490 | 124,623 | 62,388,292 | 80,040,642 |
| 13. Lợi nhuận khác (40= 31 - 32) | 40 | | 29,057,510 | (124,623) | 28,591,708 | (80,038,936) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50= 30 + 40) | 50 | | (346,642,491) | (209,408,889) | (780,260,640) | (87,956,890,036) |
| 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 51 | | - | - | - | - |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | | | | |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50 - 51 - 52) | 60 | | (346,642,491) | (209,408,889) | (780,260,640) | (87,956,890,036) |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*) | 70 | | | | | |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | | | | |

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Người lập

Kế toán trưởng

Chủ tịch HĐQT



Đỗ Thị Thanh Xuân

Đỗ Thị Thanh Xuân

Nguyễn Hữu Khá

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2021

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|--|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | (780,260,640) | (87,956,890,036) |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT | 02 | | 253,020,797 | 262,211,460 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04 | | | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (320,582,601) | 83,891,806,380 |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | - | - |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | (847,822,444) | (3,802,872,196) |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | | 935,202,748 | 8,039,566,280 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | | - | 6,221,942,149 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | | (5,808,129,488) | (3,271,304,763) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | | 110,559,997 | 37,324,400 |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | | |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | | |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh | 17 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | (5,610,189,187) | 7,224,655,870 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | | |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (18,000,000,000) | (7,450,000,000) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị | 24 | | 25,450,000,000 | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | | (34,560,000,000) |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | | 36,096,000,000 |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 320,582,601 | 332,569,620 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | 7,770,582,601 | (5,581,430,380) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | | | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | | |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | | |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | - | - |

106121
CÔNG
CỔ PHẦN
PHÂN PHỐI
TOP ONE
VỊ XUYỀN - T.

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-------|-------------|------------------------------------|---------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | | 2,160,393,414 | 1,643,225,490 |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 2,108,886,661 | 465,661,171 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | VII.34 | 4,269,280,075 | 2,108,886,661 |

Lập, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Người lập



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần phân phối Top One được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0106121967 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 11 tháng 03 năm 2013, thay đổi lần thứ 10 ngày 01 tháng 06 năm 2020.

Vốn Điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 253.500.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi ba tỷ năm trăm triệu đồng chẵn.)

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Tổ 1, Thị Trấn Việt Lâm, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, bán buôn tổng hợp.

Số cán bộ nhân viên : 13 cán bộ nhân viên.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

Tiền và tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít có rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán: Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền"

- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn.

- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài phần lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần vốn chủ sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo kết quả kinh doanh của công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát tài sản và tài sản đồng kiểm soát được công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như các hoạt động kinh doanh thông thường khác.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình (TSCĐ) bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới TSCĐ được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được TSCĐ vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng.

Khấu hao TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với qui định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính và Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian sử dụng ước tính của các tài sản cho mục đích tính toán này như sau:

Loại tài sản cố định:

Thời gian (năm)

Tài sản cố định hữu hình

Nhà cửa vật kiến trúc

05 – 40

Máy móc thiết bị

03 – 10

Phương tiện vận tải

06 – 10

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm Thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố

sai sót trọng yếu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn do Hội đồng quản trị đề xuất và Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ, các công ty con của Công ty Mẹ, các công ty cùng thuộc tập đoàn, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ | 4.268.608.789 | 2.103.946.513 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 671.286 | 4.940.148 |
| Cộng | 4.269.280.075 | 2.108.886.661 |

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

Phải thu ngắn hạn của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|--|---------------------|---------------------|
| Công ty Cổ phần Đông Dược Ninh Bình | - | 392.201.487 |
| Công ty TNHH Thương mại Đầu tư và Dịch vụ Tam Hùng | - | 201.601.000 |
| Công ty TNHH Dịch vụ Thương mại Ẩm thực Lâm Hương | - | 202.783.000 |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Thu Lâm | - | 140.505.000 |
| Cộng | - | 937.090.487 |

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

| | <u>31/12/2021</u> <u>(VND)</u> | <u>01/01/2021</u> <u>(VND)</u> |
|----------------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Công ty TNHH Kiểm toán TTP | 44.000.000 | - |
| Cộng | <u>44.000.000</u> | <u>-</u> |

4. PHẢI THU KHÁC

| | <u>31/12/2021</u> <u>(VND)</u> | <u>01/01/2021</u> <u>(VND)</u> |
|---------------------|-----------------------------------|-----------------------------------|
| Phải thu về cho vay | - | 7.450.000.000 |
| Cộng | <u>-</u> | <u>7.450.000.000</u> |

5. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, trang thiết bị VND | Phương tiện vận tải VND | Thiết bị văn phòng VND | TSCĐ khác VND | Tổng cộng VND |
|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------|-------------------------------|------------------------------|------------------|------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | | | 1.500.000.000 | 39.545.455 | | 1.539.545.455 |
| - Mua trong kỳ | | | | | | |
| - Đầu tư XD/CB hoàn thành | | | | | | |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 39.545.455 | | 39.545.455 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | | | 1.500.000.000 | - | | 1.500.000.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | | | 750.000.000 | 35.554.298 | | 785.554.298 |
| - Khấu hao trong kỳ | | | 187.500.000 | 3.991.157 | | 191.491.157 |
| - Tăng khác | | | | | | |
| - Chuyển sang BĐS đầu tư | | | | | | |
| - Thanh lý, nhượng bán | | | | 39.545.455 | | 39.545.455 |
| - Giảm khác | | | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | | | 937.500.000 | - | | 937.500.000 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | | | 750.000.000 | 3.991.157 | | 753.991.157 |
| Tại ngày 31/12/2021 | | | 562.500.000 | | | 562.500.000 |
| Trong đó: - Thế chấp, cầm cố | | | | | | |
| - Đã KH hết, đang sử dụng | | | | | | |
| - Chờ thanh lý | | | | | | |

6. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Quyền sử dụng đất VND | Phần mềm VND | Tài sản vô hình khác VND | Tổng cộng VND |
|----------------------------------|--------------------------|-----------------|-----------------------------|----------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1.661.300.000 | | | 1.661.300.000 |
| - Mua trong kỳ | | | | |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 1.661.300.000 | | | 1.661.300.000 |
| GIÁ TRỊ HAO MÒN | | | | |
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 235.698.218 | | | 235.698.218 |
| - Khấu hao trong kỳ | 61.529.640 | | | 61.529.640 |
| - Giảm khác | | | | |
| Số dư tại ngày 31/12/2021 | 297.227.858 | | | 297.227.858 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 1.425.601.782 | | | 1.425.601.782 |
| Tại ngày 31/12/2021 | 1.364.072.142 | | | 1.364.072.142 |
| Trong đó: - Thẻ chấp, cầm cố | | | | |
| - Đã KH hết, đang sử dụng | | | | |
| - Chờ thanh lý | | | | |

7. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Công ty TNHH Kiểm toán TTP | - | 40.000.000 |
| Cộng | - | 40.000.000 |

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|---------------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí trả trước dài hạn | 4.072.333 | 102.601.855 |
| Cộng | 4.072.333 | 102.601.855 |

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 31/12/2021 (VND) | 01/01/2021 (VND) |
|----------------------------|---------------------|---------------------|
| Thuế giá trị gia tăng | 10.334.262 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | 320.351.250 | 13.190.000 |
| Cộng | 330.685.512 | 13.190.000 |

| | | |
|---|----------------------|-----------------------|
| 10. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| | (VND) | (VND) |
| Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 6.467.798.546 | 5.182.612.838 |
| Cộng | 6.467.798.546 | 5.182.612.838 |
| 11. GIÁ VỐN HÀNG BÁN | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| | (VND) | (VND) |
| Giá vốn hàng bán | 6.118.097.292 | 7.027.427.949 |
| Cộng | 6.118.097.292 | 7.027.427.949 |
| 12. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| | (VND) | (VND) |
| Doanh thu hoạt động tài chính | 320.582.601 | 332.569.620 |
| Cộng | 320.582.601 | 332.569.620 |
| 13. CHI PHÍ TÀI CHÍNH | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí hoạt động tài chính | - | 84.224.433.000 |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i> | - | - |
| Cộng | - | 84.224.433.000 |
| 14. CHI PHÍ BÁN HÀNG | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| | (VND) | (VND) |
| Chi phí bán hàng | 486.346.336 | 466.670.000 |
| Cộng | 486.346.336 | 466.670.000 |
| 15. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP | 31/12/2021 | 31/12/2020 |
| | (VND) | (VND) |
| chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 458.526.000 | 595.399.000 |
| Chi phí khấu hao | 253.020.797 | 262.211.460 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 7.224.364 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.462.601 | 426.840.154 |
| Chi phí khác bằng tiền | 100.781.569 | 270.677.637 |
| Cộng | 992.790.967 | 1.562.352.615 |

16. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | 31/12/2021 (VND) | 31/12/2020 (VND) |
|---------------------------|----------------------|----------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu | 6.118.097.292 | 7.281.140.168 |
| Chi phí nhân công | 944.586.000 | 1.172.469.000 |
| Chi phí khấu hao | 253.020.797 | 262.211.460 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 177.462.601 | 426.840.154 |
| Chi phí khác bằng tiền | 104.066.805 | 24.939.782 |
| Cộng | 7.597.233.495 | 9.167.600.564 |

17. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Hà Giang, ngày 05 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu



Đỗ Thị Thanh Xuân

Kế toán trưởng



Đỗ Thị Thanh Xuân



Chủ tịch HĐQT

Nguyễn Hữu Khá